Hệ thống thủ ấn tại một số quốc gia Phật giáo và Việt Nam

ISSN: 2734-9195 17:05 15/10/2026

Dẫu trải qua bao biến thiên của lịch sử, hệ thống thủ ấn vẫn bảo lưu được những giá trị cốt lõi. Chính khả năng vượt qua mọi ranh giới của ngôn ngữ, sắc tộc và thời đại đã khiến thủ ấn trở thành một di sản chung của nhân loại

Tác giả: **Thủy Nguyễn - Vũ Hà Mi**
Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa và Ứng dụng

Dẫn nhập

Trong nghệ thuật tạo tượng của Phật giáo, bên cạnh vẻ diện mạo từ bi và tư thế tọa lạc uy nghiêm, điểm thu hút và mang tính biểu trưng huyền bí nhất chính là những thế bắt tay đầy biến hóa của đức Phật và chư vị Bồ Tát. Những tư thế này, được gọi là thủ ấn. Mỗi thế ấn chính là một dạng ngôn ngữ không lời, biểu lộ trạng thái chứng đắc và bản thệ riêng biệt của Chư tôn đức. Thông qua thủ ấn, giáo lý được cô đọng và chuyển tải bằng hình ảnh, giúp người chiêm bái có thể trực cảm được nội dung tư tưởng và tinh thần của phật pháp vượt lên trên giới hạn của ngôn từ.

1. Khái lược thủ ấn

Thủ ấn (mudrā), hay ấn thủ, ấn tướng, là hệ thống cử chỉ đặc biệt của bàn tay và ngón tay trong Phật giáo. Trong nghệ thuật tạo tượng, mỗi tư thế tay của chư Phật là một "mật ngữ" biểu đạt giáo lý, bản thệ và trạng thái giác ngộ; đó là sự quy chuẩn hóa các cử chỉ của đức Phật nhằm khắc họa trọn vẹn hình tượng trang nghiêm và sinh động của Ngài.

Dưới góc nhìn Đại thừa, thủ ấn không chỉ là động tác tạo hình mà là sự mã hóa các tầng ý nghĩa tâm linh. Trong Kim Cương thừa (Mật tông), thủ ấn kết hợp mật thiết với Chân ngôn (mantra) và Quán tưởng (samadhi), tạo thành một chỉnh thể thực hành. Việc kết ấn giúp hành giả an định thân tâm, khai mở các cấp độ ý thức vi diệu và thiết lập sự tương thông với biểu tượng giác ngộ; đỉnh cao là trạng thái Đại Thủ Ấn (Mahamudra), nơi tâm thức và vũ trụ đạt đến sự

nhất thể.

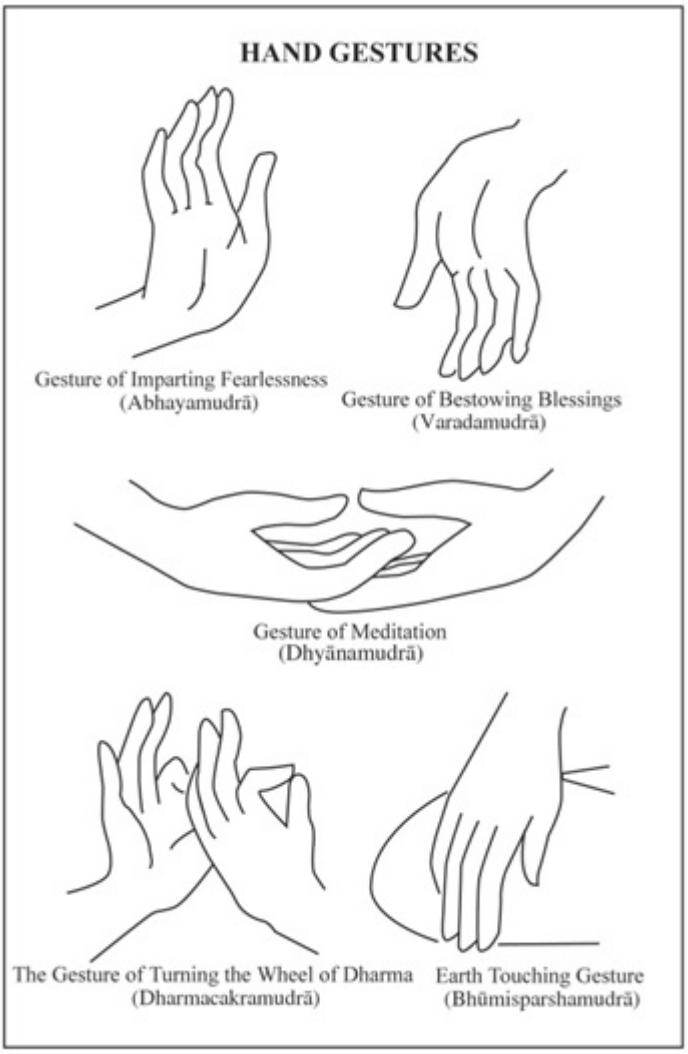
2. Các dạng thủ ấn tiêu biểu

2.1. Thủ ấn tại một số quốc gia Phật giáo

Ấn Độ là cái nôi khai sinh của Phật giáo; từ trung tâm này, giáo lý nhà Phật từng bước lan tỏa ra nhiều khu vực trong đó có Việt Nam. Phật giáo vào Việt Nam thông qua 2 con đường, thứ nhất, dọc theo con đường tơ lụa, Phật giáo truyền bá về phương Bắc, thâm nhập vào Trung Quốc, rồi tiếp tục lan sang bán đảo Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Thứ hai là từ Ấn Độ, Phật giáo theo các tuyến giao thương hải lộ truyền xuống các quốc gia Đông Nam Á như Thái Lan, Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam. Trên hành trình xuyên qua các không gian văn hóa khác nhau, hệ thống thủ ấn Phật giáo vẫn bảo lưu những yếu tố cốt lõi, đồng thời thích nghi và biến đổi theo bối cảnh lịch sử và thẩm mỹ bản địa, qua đó hình thành những sắc thái biểu hiện riêng biệt tại mỗi quốc gia mà Phật giáo đi qua.

2.1.1. Tại Ấn Độ

Tại Ấn Độ, trong suốt 500 năm đầu sau khi Đức Phật nhập Niết bàn, nghệ thuật Phật giáo giai đoạn sơ khai không tạc tượng mà chỉ biểu thị sự hiện diện của Ngài qua những biểu tượng thiêng liêng như dấu chân, bảo tòa hay bảo tháp. Bước ngoặt lịch sử diễn ra vào thời kỳ Quý Xương (Kusana), sự giao thoa với văn hóa Hy Lạp đã khai sinh ra những tôn tượng Phật giáo đầu tiên. Trải qua hơn một thiên niên kỷ, từ nét mỉm cười tự tại của những pho tượng cổ đến sự tinh xảo bậc nhất của nghệ thuật thời Pala, các nghệ nhân điêu khắc đã thành công trong việc hữu hình hóa trí tuệ và lòng từ bi vô lượng của chư Phật. Chính tiến trình này đã đặt nền móng cho sự ra đời của hệ thống thủ ấn (Mudra) - biến hình thể của đôi bàn tay thành một thứ ngôn ngữ biểu tượng đặc thù, mang giá trị thẩm mỹ và tín ngưỡng. Trong quy thức tạo tác, đôi bàn tay của chư Phật luôn được an định trong 5 thế ấn phổ biến:



Một số thủ ấn tiêu biểu

- Ấn Thiền Định (Dhyana Mudra): Hai bàn tay ngửa lên, đặt trước vùng bụng dưới; tay phải đặt lên trên tay trái, hai đầu ngón cái chạm nhẹ vào nhau, biểu thị ý nghĩa an định, tĩnh tọa trong thiền. Tay phải luôn đặt trên tay trái, tượng trưng cho việc phương tiện (pháp môn) muốn đạt đến sự viên mãn thì cần có trí tuệ làm nền tảng nâng đỡ. Thiền Định, còn gọi là Tam Muội (samādhi), Đại trí độ luận có nói: “Thiện tâm an trụ một chỗ, không lay động, ấy gọi là Tam Muội”.



Tượng Phật ở Đền thờ Vahamira (Ấn Độ) kết ấn Thiền Định

- Ấn Chuyển Pháp Luân/Thuyết Pháp (Dharmacakra Mudra): Hai tay giơ lên ngang ngực, các ngón tay chuyển động như đang xoay chuyển bánh xe giáo pháp để khai sáng chúng sinh. Tương truyền rằng khi đức Thích Ca Mâu Ni lần đầu chuyển bánh xe Pháp tại vườn Lộc Uyển, Ngài đã sử dụng thủ ấn này, vì vậy Thuyết Pháp ấn biểu thị việc đức Phật tuyên giảng giáo pháp, truyền trao chính pháp, độ hóa chúng sinh. Thuyết Pháp ấn tượng trưng cho chư Phật, Bồ Tát thuyết pháp truyền đạo, khai thị và dẫn dắt chúng sinh. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Phật Nhiên Đăng, Bồ Tát Di Lặc, Bồ Tát Văn Thù đều kết thủ ấn này; trong Phật giáo Tây Tạng, tôn giả A-đề-sa và Đại sư Tông Khách Ba cũng kết thủ ấn ấy.



Tượng Phật trong chùa hang Ajanta (Ấn Độ) kết ấn Chuyển Pháp Luân

- Ấn Vô Úy (Abhaya Mudra): Một tay giơ lên, lòng bàn tay hướng ra ngoài như lời ban bố sự bình an và xua tan nỗi sợ hãi.

Có nhiều giải thích khác nhau về ý nghĩa, nguồn gốc của thủ ấn này. Có sách ghi ý nghĩa câu chuyện Đức Phật hàng phục con voi Nalagiri, khi Đề-bà Đạt-đa (Devadatta) âm mưu làm hại Ngài. Cũng có thuyết khác cho rằng, thủ ấn Vô Úy được sinh ra theo truyền thuyết Đức Phật từ cung trời Đâu-suất (Tavatimsa) trở về địa cầu sau 3 tháng giảng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma).

Ngoài ra, còn một số thuyết giải thích thủ ấn Vô Úy để chỉ Ngài đã ngăn chặn nạn dịch, nạn đói và chiến tranh tại thành Vesali (Chú giải Ratana Sutta, kinh Châu Báu).

Có tài liệu giải thích đó là dựa theo câu chuyện Ngài đã hóa giải, ngăn chặn cuộc chiến giữa hai quốc gia láng giềng (bộ tộc Sakya và Koliya) khi tranh chấp về việc sử dụng nguồn nước sông Rohini.



Tượng Phật ở chùa Hang Ajanta (Ấn Độ) kết ấn Vô Úy

- Ấn Thí Nguyện (Varada Mudra): Tay phải hạ xuống, lòng bàn tay mở rộng hướng về phía trước, biểu thị cho lòng từ bi ban phước lành và đáp ứng nguyện cầu của chúng sinh đều được viên mãn. Lòng bàn tay trống rỗng tượng trưng cho sự rộng lớn vô biên của đại thiên thế giới, đồng thời cũng biểu trưng cho chiều sâu của giáo lý Phật pháp. Thủ ấn này còn mang ý nghĩa từ bi, vì vậy thường được phối hợp cùng với Vô Úy ấn. Phật Chiên-đàn Công Đức sử dụng thủ ấn này; Bồ Tát Quán Thế Âm nghìn tay nghìn mắt cũng dùng Thí Nguyện ấn, tuy nhiên trong lòng bàn tay của Bồ Tát Quán Thế Âm còn có một con mắt.



Tượng Phật ở chùa Hang Ajanta (Ấn Độ) kết ấn Thí Nguyện

- Ấn Xúc Địa (Bhumisparsha Mudra): Một tay đặt trong lòng, tay kia hạ trên đầu gối với đầu ngón tay hướng xuống. Thủ ấn này dựa theo sự tích ghi trong Chú giải Phật sử. Khi ngài Bồ Tát ngồi hành thiền trong đêm rằm tháng Vesak, Ma vương (Mara) xuất hiện quấy nhiễu Ngài. Ma vương có ý định đuổi Ngài ra khỏi chỗ ngồi dưới cội bồ-đề và hỏi: “Ai là chứng nhân để biết chỗ ngồi này là của Ngài?” Đức Phật từ tư thế thiền định, đặt bàn tay phải chạm đất và tuyên bố: “Mặt đất này là chứng nhân, đã chứng kiến qua nhiều kiếp, ta đã hoàn thiện hạnh Bố thí ba-la-mật, hạnh Trì giới ba-la-mật, và các ba-la-mật khác.” Ngay lúc đó, mặt đất rung chuyển, với âm thanh vang dội khắp vũ trụ. Ma vương run sợ, thất bại, và rút lui. Vì thế, ngoài tên gọi Xúc Địa, thủ ấn này còn được gọi là thủ ấn Cảm Thắng Ma Vương (Maravijaya Mudra).

Theo kinh Đại trang nghiêm, ngay sau khi giác ngộ, đức Phật đã chạm tay vào đất và kêu gọi đất làm chứng cho chiến thắng vĩ đại của Ngài.

Mặc dù theo tích là một bàn tay của Ngài đã đặt xuống và tiếp xúc với đất, tuy nhiên trong hình tướng khi chạm tượng, Ngài ngồi trên tòa sen nên tay Ngài thường được tạc chỉ xuống chứ không chạm đất. Đây cũng là một sự khác biệt tương đối giữa tích truyện nguyên bản và thực tế tạo tác tượng.



Những pho tượng khai quật ở bang Jharkhand phía đông Ấn Độ đều kết ấn Xúc Địa

Đôi khi tượng Phật có những hình người nhỏ của các tín đồ ở hai bên, tay giơ lên ngực với lòng bàn tay chắp lại trong tư thế Ấn Hiệp Chưởng (Anjali Mudra).

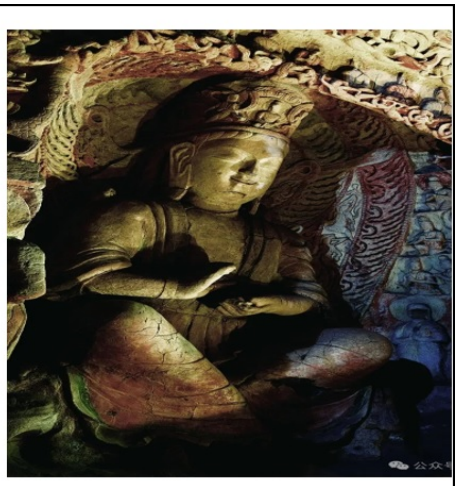
2.1.2. Thủ ấn tại Trung Quốc

Phật giáo du nhập vào Trung Quốc từ thời Hán, mở đầu quá trình tiếp nhận và truyền bá các giáo lý, kinh điển, nghi lễ và hình thức thờ phụng Phật giáo. Trong giai đoạn đầu, hệ thống thủ ấn trên các tượng Phật giáo Trung Quốc có nhiều nét tương đồng với nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ, thể hiện qua những thủ ấn phổ biến như: Xúc Địa ấn, Thí Nguyện ấn và Chuyển Pháp Luân ấn.

Cùng với quá trình truyền bá và bản địa hóa Phật giáo, nghệ thuật tạo tượng Phật giáo Trung Quốc dần hình thành những đặc trưng riêng. Xuất hiện các thủ ấn mới trong tạo tác tượng Phật giáo như Bão chưởng Bồ-đề viên mãn cụ túc ấn, Hoa Nghiêm Phật quang tam muội ấn,...Sự biến đổi trong các loại hình thủ ấn trên tượng Phật giáo không chỉ phản ánh quá trình tiếp biến nghệ thuật tạo tác tượng Phật giữa Ấn Độ và Trung Quốc, mà còn cho thấy những điều chỉnh trong quan niệm tôn giáo và đặc điểm tạo hình Phật giáo tại Trung Quốc.

Chuyển Pháp Luân ấn/ Thuyết Pháp ấn

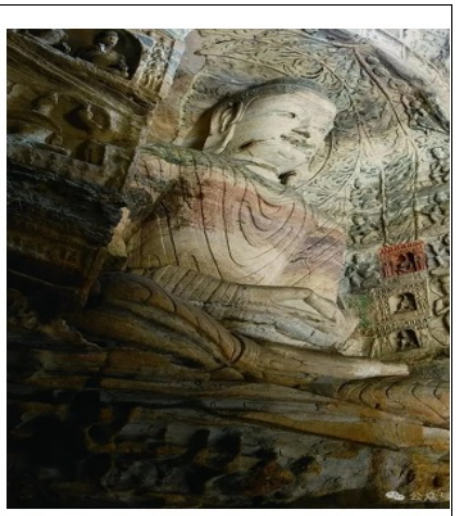




Tượng Di Lặc ở vách Đông của trụ tháp trung tâm, hang số 6, quần thể hang đá Vân Cương[1]

Thiền Định ấn





Tượng Phật ở vách Đông hang số 17, quần thể hang đá Vân Cương

Xúc Địa ấn





Tượng Phật Thích Ca Mâu Ni[2], tại Bảo tàng Cố Cung

Thí Nguyện ấn





Tượng Phật tại Bảo tàng Thượng Hải

Hợp Thập ấn

Hợp Thập ấn, còn gọi là Hợp Chưởng ấn, là thủ ấn trong đó hai ngón trỏ khép lại, hai bàn tay chắp vào nhau, mang ý nghĩa dung hợp toàn bộ pháp giới vào trong một thân.

Trong sinh hoạt và tu tập hằng ngày, việc chắp hai tay là một hình thức chào hỏi được sử dụng rất phổ biến. Đệ tử Phật chắp tay trước tượng Phật, Bồ Tát, chắp tay khi đảnh lễ các vị pháp sư, hay khi vấn an giữa các huynh đệ đồng tu, tất cả đều dùng tư thế hai tay hợp thập. Đây là thủ ấn của một số hóa thân của Bồ Tát Quán Thế Âm và các vị quyến thuộc; Quán Âm Tứ Thủ, Quán Âm Bát Thủ

và Bồ Tát Quán Thế Âm nghìn tay nghìn mắt thường được vẽ hoặc tạc trong dáng vẻ hai tay chắp lại.





Tượng Phật tại vách Tây hang số 6, quần thể hang đá Vân Cương

Trí Quyền ấn

Trí Quyền ấn, còn gọi là Bồ-đề ấn hoặc Tỳ-lô Đại Trí ấn. Thủ ấn này được kết bằng cách hai tay lần lượt nắm thành Kim cang quyền (bốn ngón tay nắm ngón cái vào trong lòng bàn tay), sau đó dùng tay phải nắm lấy ngón trỏ của tay trái và đặt trước ngực. Thủ ấn này biểu thị rằng khi chúng sinh phá trừ được vô minh và phiền não thì có thể chứng đắc trí tuệ vô thượng của chư Phật. Đây là thủ ấn đặc trưng của Đại Nhật Như Lai, lấy trí tuệ làm sức mạnh, lấy trí làm quyền, tượng trưng cho trí tuệ tối cao, viên mãn của ngài. Đại Nhật Như Lai là bản tôn tối cao của Phật giáo Mật tông, là Phật căn bản của thế giới Mật giáo; theo Phạn văn, danh hiệu này còn được dịch là Ma-ha Tỳ-lô-giá-na (Mahāvairocana) hoặc Tỳ-lô-giá-na (Vairocana).





Tượng Phật Tỳ-lô-giá-na, quần thể hang đá núi Thạch Triện, Đại Túc

Về cơ bản, thủ ấn trên tượng Phật tại Trung Quốc thể hiện trực tiếp giáo lý, công hạnh và cảnh giới tu chứng của chư Phật, Bồ Tát. Trong lịch sử nghệ thuật Phật giáo Trung Quốc, các thủ ấn này được tiếp nhận từ Ấn Độ, Trung Á rồi dần được bản địa hóa, kết hợp hài hòa với quan niệm thẩm mỹ và tư duy triết học Trung Hoa, tạo nên hệ thống hình tượng phong phú tại các trung tâm lớn như Vân Cương, Long Môn, Đôn Hoàng, Đại Túc. Thông qua thủ ấn, tượng Phật không còn là hình ảnh tĩnh tại, mà trở thành phương tiện truyền đạt giáo pháp bằng hình tượng, giúp người chiêm bái dễ dàng cảm nhận ý nghĩa giáo lý, khơi dậy tâm kính ngưỡng, hướng thiện và tu tập.

Bên cạnh những điểm tương đồng mang tính nền tảng, thủ ấn Phật giáo tại Trung Quốc cho thấy sự khác rõ rệt dưới tác động của văn hóa bản địa, đặc biệt là hệ thống lễ nghi, tư tưởng Nho - Đạo và mỹ cảm cung đình. Quá trình này không phải là sự tiếp nhận thụ động từ Ấn Độ, mà là sự Trung Hoa hóa các biểu tượng Phật giáo, trong đó thủ ấn là một ví dụ tiêu biểu.

Một số thủ ấn thường được gọi theo cách quy ước học thuật hiện nay như “Bão chưởng Bồ-đề viên mãn cụ túc ấn”, dù tên gọi này xuất hiện trong tư liệu cổ tịch tương đối muộn. Các tư liệu khảo cổ cho thấy, thủ ấn “Bão chưởng Bồ-đề viên mãn cụ túc ấn” được tạo tác trên các tượng Hoa Nghiêm Giáo chủ hoặc Mật giáo Giáo Chủ chủ yếu xuất hiện ở thời Tống[3]. Tại Tứ Xuyên (Trung Quốc) và một số khu vực phía Nam Trung Quốc, đã phát hiện những tượng Hoa Nghiêm Giáo Chủ đội bảo quan, hai tay đặt trước ngực, kết thủ ấn với hình thức tương đối ổn định: tay trái đặt bên ngoài, bao phủ bàn tay phải đang nắm quyền. Trong khi đó, tại khu vực Trung Nguyên và Giang Nam, dạng thủ ấn này lại xuất hiện khá hiếm. Sự khác biệt trong phân bố cho thấy kiểu thủ ấn này không phổ biến đồng đều trên toàn lãnh thổ, mà có thể gắn với những đặc điểm riêng của môi trường văn hóa và truyền thống tạo tượng ở từng khu vực.



Tượng Phật điêu khắc trên gạch thời Bắc Tống, khai quật tại tháp Bạch Tượng, Ôn Châu

Những phát hiện khảo cổ cụ thể càng làm rõ tính chất ngoại biên và không chính thống của thủ ấn này trong hệ thống Phật giáo kinh điển. Chẳng hạn, pho tượng Phật ngồi bằng gạch chạm nổi kiểu có bình phong phía sau, thuộc Bắc Tống, khai quật năm 1965 tại tháp Bạch Tượng (Ôn Châu), cũng kết thủ ấn tương tự. Tuy nhiên, pho tượng này không có minh văn, không đội bảo quan, nên khó xác định chính xác thân phận Phật tôn, đồng thời không thể truy nguyên thủ ấn từ một truyền thống kinh điển Phật giáo cụ thể. Điều này cho thấy thủ ấn ấy nhiều khả năng không xuất phát từ hệ thống mudrā Ấn Độ chuẩn mực, mà là sản phẩm của sự điều chỉnh biểu tượng trong môi trường văn hóa Trung Hoa.

Tên gọi và ý nghĩa của thủ ấn này vẫn còn gây tranh luận. Học giả Hồ Văn Hòa cho rằng thủ ấn có thể liên quan đến Thuyết Pháp ấn[4]. Tuy nhiên, cách lý giải này chưa thật thuyết phục, bởi hình thức thủ ấn không hoàn toàn tương ứng với các mẫu Thuyết Pháp ấn quen thuộc trong truyền thống Ấn Độ hay Mật giáo. Từ góc nhìn văn hóa học, có thể thấy hình thức hai tay chắp trước ngực, tay trái ở trên bao tay phải rất gần với bão quyền lễ - một nghi thức chào hỏi phổ biến trong xã hội Trung Hoa cổ đại khi chủ khách gặp nhau.

Từ ví dụ này có thể thấy, sự khác biệt của thủ ấn Phật giáo tại Trung Quốc không nằm ở việc phủ nhận truyền thống Ấn Độ, mà ở quá trình bản địa hóa sâu sắc. Thủ ấn không chỉ còn là ký hiệu thuần túy của giáo lý Phật giáo, mà còn trở thành phương tiện dung hòa giữa Phật - Nho - Đạo, phản ánh tinh thần văn hóa Trung Hoa thời Đường - Tống: đề cao lễ nghi, trật tự và tính chính danh. Đây chính là nét biến thiên đặc thù khiến nghệ thuật Phật giáo Trung Quốc vừa mang tính kế thừa, vừa mang bản sắc riêng khó trộn lẫn.

2.1.3. Thủ ấn tại các quốc gia Đông Nam Á

Trong tiến trình bản địa hóa Phật giáo, các hình tượng Phật tại khu vực Đông Nam Á vừa kế thừa hệ thống thủ ấn truyền thống của Ấn Độ vừa có những điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với quan niệm thẩm mỹ, tín ngưỡng và bối cảnh lịch sử của từng quốc gia. Dù hình thức thể hiện có nhiều dị bản theo thời kỳ và quốc độ, nghệ thuật Phật giáo Đông Nam Á nhìn chung vẫn xoay quanh một số thủ ấn căn bản, được lặp lại với tần suất cao trong điêu khắc và tạo hình. Trong đó, có năm thủ ấn chính thường gặp nhất trong các hình tượng Phật, cùng với nhiều biến thể phong phú qua các nền nghệ thuật khu vực Đông Nam Á.

Ấn Thiền Định



Tượng Phật ở Campuchia

Ấn Thí Nguyện



Tượng Phật ở Myanma (Miến Điện)

Ấn Vô Úy



Tượng Phật ở Thái Lan

Ấn Chuyển Pháp Luân



Tượng Phật ở Indonesia

Ấn Xúc Địa



Tượng Phật ở Lào

2.2. Một số thủ ấn tiêu biểu trên tượng Phật tại Việt Nam

Hệ thống thủ ấn tại Việt Nam vừa kế thừa những quy thức căn bản của truyền thống Phật giáo Ấn Độ, vừa chịu sự ảnh hưởng quan niệm thẩm mỹ, tín ngưỡng của các quốc gia trung gian trên lộ trình truyền bá, đồng thời hòa nhập với bối cảnh lịch sử và văn hóa bản địa. Dưới đây là một số loại thủ ấn tiêu biểu trên những pho tượng quý giá của Việt Nam.

Ấn Thiền Định

Bức tượng Đức Phật A Di Đà tại chùa Phật Tích (xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh) là một kiệt tác vô song của nền mỹ thuật Việt Nam thời Lý (thế kỷ XI) và đã được công nhận là Bảo vật Quốc gia. Tượng được tạc từ đá xanh nguyên khối với kích thước đồ sộ, tượng cao 1,86m và khi tính cả phần bệ thì đạt tới 2,69m. Về tạo hình, Ngài tọa trong tư thế ngồi kiết già toàn phần trên tòa sen, thân hình thanh mảnh với thế mình hơi rướn về phía trước, hai tay đặt ngửa trong lòng kết ấn Thiền Định.



Ấn Liên Hoa Hợp Chưởng

Pho tượng Phật Bà Quan Âm chùa Hội Hạ (xã Hợp Thịnh, Vĩnh Phúc), hiện lưu giữ tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, đã được công nhận là Bảo vật quốc gia.

Tượng có 42 tay: hai tay chính kết ấn Liên Hoa Hợp Chưởng trước ngực, hai tay dưới kết ấn Thượng Phẩm Thượng Sinh[5]; mỗi bên vai tỏa 19 tay cầm các pháp khí khác nhau như Sổ châu, Nguyệt tinh ma ni, Ngũ sắc vân, Bảo kiếp, Bảo bát, Cô lâu,... Dù nhiều pháp khí đã thất lạc nhưng việc đối chiếu đồ hình Tứ thập nhị thủ nhãn trong chú Đại Bi cho phép phục nguyên tương đối đầy đủ hệ thống pháp khí nguyên thủy.



Ấn Thiền Định - Ấn Vô Úy - Ấn Thí Nguyện

Bộ tượng Tam Thế tại chùa Bút Tháp (phường Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh) là một kiệt tác điêu khắc Phật giáo Việt Nam thế kỉ XVII, gồm ba pho tượng tượng trưng cho Quá khứ - Hiện tại - Vị lai. Điểm nổi bật của bộ tượng nằm ở sự khác biệt về thủ ấn: mỗi pho mang một thủ ấn riêng, vừa thống nhất trong bố cục, vừa phân định rõ ý nghĩa giáo lý.

Phật A Di Đà kết ấn Thiền Định, biểu trưng cho trí tuệ viên mãn và sự an trụ trong chân lý; Phật Thích Ca Mâu Ni kết ấn Vô Úy, thể hiện sự che chở và xua tan sợ hãi; Phật Di Lặc kết ấn Thí Nguyện, tượng trưng cho ban phát và cứu độ chúng sinh.

Sự phối hợp hài hòa giữa Thiền Định ấn - Vô Úy ấn - Thí Nguyện ấn đã tạo nên giá trị thẩm mỹ và tư tưởng sâu sắc, truyền tải trọn vẹn thông điệp trí tuệ - từ bi - cứu độ, tiêu biểu cho đỉnh cao nghệ thuật Phật giáo Việt Nam thế kỉ XVII.



Ấn Liên Hoa Hợp Chưởng và ấn Thiền Định

Tượng Thiên thủ Thiên nhãn chùa Báo Ân[6], hiện trưng bày tại Bảo tàng Guimet (Paris, Pháp), được tạc trong tư thế đứng trang nghiêm, sơn son thếp vàng, phía sau là vòng tay xòe rộng như hào quang, tạo vẻ uy nghi và linh diệu. Hai tay trước ngực kết thủ ấn kép gồm Liên Hoa Hợp Chưởng ấn và Thiền Định

ấn, biểu trưng cho sự dung hợp giữa trí tuệ và từ bi, giữa nội chứng và hóa độ.

Bao quanh là hàng trăm cánh tay lớn nhỏ, mỗi tay kết một thủ ấn khác nhau: ấn Thí Nguyện có nghĩa là cứu giúp, ấn Vô Úy tượng trưng sự che chở, cùng các ấn trấn tà, hàng phục chướng ngại. Mỗi thủ ấn là một phương tiện thiện xảo, ứng hợp với căn cơ và nỗi khổ đa dạng của chúng sinh.



Ấn Chuyển Pháp Luân

Bức tượng Phật Đồng Dương do nhà khảo cổ học người Pháp Henri Parmentier phát hiện năm 1911 tại Quảng Nam, hiện được công nhận là Bảo vật Quốc gia. Tượng có niên đại thế kỷ VIII - IX, được đánh giá là một trong những pho tượng Phật bằng đồng cổ xưa và có giá trị thẩm mỹ cao ở Đông Nam Á, tiêu biểu cho kỹ thuật đúc đồng và nghệ thuật tạo hình đặc sắc của văn hóa Chăm Pa.

Tượng đúc bằng đồng, đứng trên bệ sen cách điệu; đầu có nhục kế cao, tóc xoắn ốc đều, tai dài, khuôn mặt đầy đặn phúc hậu; giữa trán khắc vòng tròn, lông mày cong, mũi thẳng, cổ ba ngấn rõ. Thân khoác cà sa hở vai phải theo truyền thống Ấn Độ; hai tay đưa trước ngực, tay phải kết ấn Chuyển Pháp Luân, tay trái nắm nhẹ vạt áo.



3. Tư thế kết ấn và quy chuẩn tạo tác tượng Phật trong Tạo tượng lượng đạc kinh

Trong nghệ thuật Phật giáo, việc tạo tác tượng Phật không chỉ đòi hỏi kỹ thuật điêu khắc tinh xảo mà còn phải tuân thủ chặt chẽ những quy chuẩn, đặc biệt là về tư thế tạo hình và thủ ấn. Mỗi thế ngồi, mỗi thế kết ấn của đôi tay đều hàm chứa nội dung giáo lý, biểu trưng cho những trạng thái giác ngộ khác nhau của

chư Phật, chư Bồ Tát. Chính vì vậy, từ rất sớm, Phật giáo đã hình thành những văn bản chuyên biệt nhằm quy định việc đo đạc, tỷ lệ và cách kết ấn khi tạo tượng.

Trong cuốn Tạo tượng lượng đạc kinh, các thủ ấn và phương pháp đo đạc tượng Phật được minh họa một cách hệ thống và chuẩn mực. Bộ sách được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm với ký hiệu AC.123. Một số chùa như Thanh Lương (Hai Bà Trưng, Hà Nội), Tân Cốc (Vụ Bản, Nam Định), Hói (Hải Dương) cũng còn lưu giữ bộ sách này. Do cách đóng sách không thống nhất, nội dung các bản có sự sai khác về số tờ nhưng vẫn có 2 phần chính. Chúng tôi dựa trên 2 bản chụp: Bản chính do thư viện An Vi chụp tại chùa Tân Cốc gồm 93 tờ (186 trang) và bản do Sa môn Thích Di Sơn chụp tại chùa Thanh Lương gồm 87 tờ (174 trang), qua đó xác định 2 phần chính của cuốn kinh này như sau:

Phần thứ nhất là Phật thuyết Nhất thiết Như Lai An tượng Tam muội Nghi quỹ kinh, gồm 9 tờ (18 trang) do pháp sư Thi Hộ dịch từ Phạn sang Hán vào thời Bắc Tống. Nội dung chủ yếu hướng dẫn nghi thức an vị tượng Phật, bao gồm các phép tắc cúng dường, khai quang điểm nhãn, tiêu tai tăng thọ cùng 24 bài chân ngôn và những ngày tốt để tiến hành nghi lễ.

Phần thứ hai chiếm khối lượng lớn hơn, là Phật thuyết tạo tượng lượng độ kinh (84 tờ), gồm nhiều phần:

- Tựa dẫn (9 tờ): Gồm hai lời tựa của Sa môn Minh Đỉnh và Tỷ khiêu Bản Thành, cùng lời dẫn của dịch giả Công Bố Tra Bố, viết năm 1742 (niên hiệu Càn Long thứ 7).

- Tạo tượng lượng độ đồ dạng (6 tờ): 12 trang tranh minh họa tỷ lệ tạo hình các tượng Phật, Bồ Tát, Minh Vương.

- Tạo tượng lượng độ kinh trích yếu Phật tượng diễn âm (3 tờ): Thiền sư Tính Định[7] diễn nghĩa phần tạo tượng ra chữ Nôm.

- Phật thuyết Tạo tượng lượng độ kinh (chính văn) (4 tờ): Gồm 7 trang kinh văn, tổng cộng 1021 chữ.

- Tạo tượng lượng độ kinh giải (13 tờ): Phần chú giải, mỗi đoạn chính văn chữ lớn kèm lời giải chữ nhỏ.

- Tạo tượng lượng độ kinh tục bổ (49 tờ): bổ sung 9 mục bàn kỹ về phương pháp tạo tượng, nghi thức an vị và công đức tạo tượng. Ba tờ cuối còn ghi thêm chỉ dẫn về phong thủy xây chùa, cách bài trí tượng Phật, trang trí chữ Phạn và nghi thức yểm tâm tượng.

Đây là một tư liệu quan trọng phản ánh quy phạm tạo tượng và nghi lễ Phật giáo trong truyền thống Á Đông, đồng thời cung cấp nhiều dữ liệu có giá trị cho việc nghiên cứu lịch sử nghệ thuật tạo tượng và kiến trúc thờ tự Phật giáo.

Xin giới thiệu một số bức tranh minh họa thế thủ ấn và quy cách tạo tượng trong cuốn Tạo tượng lượng đạc kinh:



Minh họa trang 1b

Xúc Địa ấn: Bức họa Đức Phật Thích Ca ngồi thiền tọa kiết già toàn phần với hai lòng bàn chân ngửa. Về thủ ấn, tay trái đặt ngửa tĩnh tại trong lòng đùi, trong khi tay phải đặt trên đầu gối phải, các ngón tay hướng xuống theo thế ấn Xúc Địa.

Toàn bộ bố cục tượng được phân chia theo hệ thống ô lưới nghiêm ngặt với các thông số đo lường bằng đơn vị ngón (ví dụ: mặt 12 ngón, cổ 4 ngón). Để định hình phom dáng, nghệ nhân sử dụng hai hình tam giác lớn đối chiếu nhau nhằm xác định đường sườn và eo, kết hợp cùng một hình tam giác nhỏ từ rốn đến đầu gối để tạo dựng đường chéo chuẩn xác cho đôi đùi trong tư thế xếp bằng.



Minh họa trang 2b

Thiền Định ấn: Bức họa này khắc họa Đức Phật Vô Lượng Thọ kết ấn Thiền Định. Hai bàn tay Ngài đặt ngửa, chồng lên nhau tĩnh tại trong lòng đùi, tạo nên một vòng cung năng lượng khép kín, biểu thị cho trạng thái đại định và sự hợp nhất giữa trí tuệ với từ bi, dẫn dắt hành giả đi vào trạng thái an nhiên tuyệt đối.



Minh họa trang 2a

Chuyển Pháp Luân ấn: Bức họa khắc họa Bồ Tát Văn Thù kết ấn Chuyển Pháp Luân. Ngài đưa hai tay lên ngang tầm ngực, lòng bàn tay trái hướng ra phía trước, lòng bàn tay phải hướng lên trên, các ngón tay xòe nhẹ tựa như đang xoay chuyển bánh xe giáo pháp. Thế ấn này miêu tả hành động thuyết pháp, biểu thị cho trí tuệ vô thượng của Bồ Tát Văn Thù đang không ngừng lan tỏa để khai sáng cho chúng sinh.



Minh họa trang 12b

Thí Nguyện ấn và Giáo Hóa ấn: Bức họa khắc họa Bồ Tát Đa La với sự phối hợp tinh tế của hai thế ấn đối xứng:

- Tay phải kết ấn Thí Nguyện: Bàn tay đặt ngửa, buông thõng xuống phía đầu gối với các ngón tay duỗi thẳng, biểu trưng cho lòng từ bi vô hạn, sẵn sàng ban phước và đáp ứng nguyện cầu của chúng sinh.

- Tay trái kết ấn Giáo Hóa: Đưa lên ngang tầm ngực, ngón cái và ngón trỏ chạm nhẹ tạo thành vòng tròn trí tuệ, trong khi các ngón còn lại hướng lên, thể hiện sự truyền dạy giáo pháp và dẫn dắt tâm linh.



Minh họa trang 15b

Thuyết Pháp ấn và Hợp Chưởng ấn: Trong đồ tượng học Phật giáo, các pho tượng nhiều tay đại diện cho năng lực cứu độ vạn năng và sự biến hóa vô cùng của tâm từ bi. Điển hình là tôn tượng Quán Thế Âm Bồ Tát với hai mươi bốn cánh tay, đây là mẫu thức chuẩn mực mà pho tượng Chuẩn Đề cũng thường xuyên kế thừa và lấy làm quy tắc tạo tác. Điểm cốt yếu của pho tượng nằm ở sự vận hành nhịp nhàng giữa hệ thống pháp khí và hai trục tay chính tại trung tâm:

- Trục tay chính với Thuyết Pháp ấn và Hợp Chưởng ấn: Đôi tay chính đặt tĩnh tại trước ngực, thường kết Hợp Chưởng ấn biểu thị sự thành kính và Thuyết Pháp ấn truyền tải giáo pháp, tạo nên trục định tâm vững chãi cho toàn bộ bố cục phức hợp của tôn tượng.

- Hệ thống cánh tay phụ tỏa rạng: Từ trung tâm, các cánh tay phụ lan tỏa như vầng hào quang, mỗi bàn tay mang một tướng riêng biệt. Chúng thực hiện các

thế ấn quyết linh hoạt hoặc cầm nắm pháp khí quyền năng như tịnh bình, hoa sen, vòng châu và binh khí bảo hộ.



Minh họa trang 15a

Ấn Phật Pháp Bất Nhị: Theo điển tích Phật giáo, khi Đức Phật Thích Ca vừa đản sinh, Ngài giơ tay phải biểu thị cho bậc giác ngộ xuất hiện nơi thế gian. Ngay cả người phàm tục khi mới chào đời cũng được che chở bằng y phục, huống hồ Đức Pháp Vương, bậc tôn quý bậc nhất trong trời người. Vì vậy, khi đản sinh, Ngài tất phải được trang nghiêm bằng y phục quý báu, không thể ở trạng thái thân trần. Điểm nhấn nằm ở hệ thống thủ ấn mang tính biểu tượng tối cao cho sự xuất thế của một bậc Pháp Vương:

- Thủ ấn Phật Pháp Bất Nhị (gập ngón út và ngón đeo nhẫn lại chạm vào ngón cái, hai ngón còn lại thẳng) với ý nghĩa Phật pháp không có hai, Phật pháp chỉ có một, Phật pháp nhập thế.

- Biểu tượng quyền năng: Thế ấn này gắn liền với lời tuyên bãi chấn động nhân thiên: "Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn" (Trên trời dưới trời, chỉ có Ta là tôn quý nhất). Việc tạo tác đôi bàn tay theo hai hướng đối lập biểu trưng cho sự kết nối giữa chân lý tối hậu và thế gian thực tại.

Theo nhà nghiên cứu Phan Trương Quốc Trung, qua đối chiếu các tượng Phật đản sinh ở nhiều giai đoạn lịch sử và khu vực từ Ấn Độ đến Đông Á, cho thấy tượng cổ tại Ấn Độ không hề có hình thức tay trái chỉ trời, tay phải chỉ đất.[8] Ở Việt Nam, kiểu tượng này chủ yếu xuất hiện từ thời Lê trung hưng trở về sau, chiếm khoảng 30%, tập trung nhiều ở các chùa miền Bắc và trong Phật giáo Bắc tông.

Thủ ấn trong nghệ thuật tạo tác tượng Phật là sự kết tinh hài hòa giữa những quy chuẩn kỹ thuật đồ tượng học nghiêm ngặt và triết lý Phật giáo thâm sâu, giữ vai trò là hệ ngôn ngữ biểu tượng nhằm xác lập sự chính xác cho mỗi tôn tượng. Trên bình diện mỹ thuật, quá trình tạo tác được xây dựng dựa trên hệ thống ô lưới cùng các đơn vị đo lường diện - ngón chặt chẽ, kết hợp với những cấu trúc hình học bổ trợ nhằm bảo đảm sự cân xứng tuyệt đối giữa tỷ lệ hình thể và biểu cảm tâm linh. Trải qua dòng chảy lịch sử, thủ ấn đã chuyển hóa những quy thức kỹ thuật tưởng chừng khô cứng thành các giá trị nghệ thuật giàu sức biểu đạt, hàm chứa chiều sâu tín ngưỡng và vẻ đẹp thẩm mỹ bền vững vượt thời gian.

4. Tổng kết

Thủ ấn không chỉ là những cử chỉ tay mang tính hình thức trong tạo tác tôn tượng, mà còn là sự kết tinh của những giá trị nhân văn và tư tưởng tâm linh; là ngôn ngữ không lời xuyên suốt dòng chảy lịch sử và văn hóa Phật giáo. Trong nghệ thuật tạo hình, thủ ấn là điểm hội tụ giữa cái đẹp chuẩn mực và trình độ kỹ nghệ tinh xảo. Mỗi thế tay đều được kiến lập trên một hệ thống tỷ lệ và quy thức toán học chặt chẽ, nhằm tạo nên sự hài hòa tuyệt đối giữa hình khối, nhịp điệu và không gian tổng thể của pho tượng.

Hệ thống thủ ấn đồng thời là ký ức sống lưu giữ lịch sử hình thành và phát triển của các tông phái Phật giáo suốt hàng nghìn năm. Qua những bức tượng đá và đồng được tạo tác điêu luyện, ta thấy rõ sự giao thoa bền bỉ giữa quy phạm đồ tượng học mang tính phổ quát với bản sắc thẩm mỹ riêng của từng dân tộc và

từng khu vực.

Trong không gian thờ tự, thủ ấn của mỗi tôn tượng trở thành nhịp cầu linh thiêng kết nối con người với cõi thiêng. Thông qua những thế tay ấy, người chiêm bái có thể cảm nhận trực tiếp sự che chở, từ bi và an lạc, để những khái niệm triết học vốn trừu tượng được chuyển hóa thành trải nghiệm trực quan, sinh động, dẫn dắt tâm thức dần đi vào trạng thái tĩnh tại và thanh thản.

Dẫu trải qua bao biến thiên của lịch sử, hệ thống thủ ấn vẫn bảo lưu được những giá trị cốt lõi. Chính khả năng vượt qua mọi ranh giới của ngôn ngữ, sắc tộc và thời đại đã khiến thủ ấn trở thành một di sản chung của nhân loại, biểu tượng bền vững của trí tuệ, từ bi và hòa bình, tiếp tục soi sáng con đường tu tập cũng như truyền cảm hứng cho sáng tạo nghệ thuật của các thế hệ mai sau.

Tác giả: **Thủy Nguyễn - Vũ Hà Mi**
Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa và Ứng dụng

***

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt
1. Nguyễn Tuệ Chân (biên dịch), (2008), Toàn tập giải thích các Thủ ấn Phật giáo, Nxb Tôn giáo.
2. Trang Thanh Hiền (2019), Nghệ thuật tạo tác tượng Phật trong các ngôi chùa Việt, Nxb Hà Nội.
3. Robert Beer (2022), Bách khoa toàn thư - Biểu tượng và văn hóa tạng truyền, Thuần Tâm Từ dịch, Nxb Tôn giáo.
4. Ngô Đức Thịnh (2012), Cẩm nang thờ tín ngưỡng Mẫu Tứ Phủ, Nxb Huyền Thoại.
5. Phan Trương Quốc Trung, “Nghiên cứu về pháp tượng, thụy tướng đản sinh và nghi thức tắm Phật”, Tạp chí Liễu Quán, số 17, 05/2020.
6. Thích Nhật Từ, “Khái quát về biểu tượng Phật giáo”, Tạp chí Văn hóa Phật giáo, ngày 01/12/2020.
Tài liệu tiếng nước ngoài
1. Bukong. [不空], 金剛頂經一字頂輪王瑜伽一切時處念誦成佛儀軌, 大正新脩大藏經.
2. Chen Junji. [陳俊吉], (2009), 宋遼金時期華嚴教主手印造像初探 - 兼論佛門問訊手印意涵, 華嚴專宗國際學術研討會論文集.
3. Quanfo Bianjibu. [全佛編輯部], (2000), 佛教的手印, 全佛文化.
4. Ren Jiyu. [任繼愈], (2002), 佛教大辭典, 江蘇古籍出版社.
5. Ven. S. Dhammika, (1992), Middle Land Middle Way: A Pilgrim's Guide to the Buddha's India, Buddhist Publication Society.
6. Zhiguan. [咫觀], 水陸道場法輪寶懺, 國書刊行會.

7. 造像量度經, 河內省文廟之右安宅村闡法寺藏板.

Chú thích:

[1] Tượng Phật tại hang đá Vân Cương thuộc quần thể tượng Phật nằm tại núi Vũ Châu (Đại Đồng, Sơn Tây, Trung Quốc) hệ thống này bao gồm các tượng ở chân núi và trong hang động. Hệ thống tượng Phật tại tại núi Vũ Châu bắt đầu được khai tạc vào năm 453. Các hang đá kéo dài dọc theo vách núi khoảng 1km, hiện còn 53 hang động với hơn 51.000 tượng đá. Tượng lớn nhất cao 17m, còn tượng nhỏ nhất chỉ khoảng 2cm. Nghệ thuật điêu khắc nơi đây kết hợp truyền thống nghệ thuật Tần - Hán với văn hóa Phật giáo, trở thành một trong những đại diện tiêu biểu của nghệ thuật hang động cổ đại Trung Quốc.
[2] Tượng Phật Thích Ca Mâu Ni được chế tác vào niên hiệu Vĩnh Lạc (1403 - 1424) thời nhà Minh. Chất liệu đồng thau mạ vàng, cao 22cm. Tượng Thích Ca có khuôn mặt vuông tròn, thần thái trang nghiêm; mặc cà sa hở vai phải. Tay phải kết ấn Xúc Địa, tay trái kết ấn Thiền Định; ngồi kiết già trên tòa sen ngửa - úp. Cánh sen trang trí hoa văn mây cuộn và hoa văn liên châu; trên mặt đế khắc minh văn "Đại Minh Vĩnh Lạc niên thí".
[3] 陳俊吉, 宋遼金時期華嚴教主手印造像初探: 兼論佛門問訊手印意涵, 華嚴專宗國際學術研討會論文集下冊, 2019, 357-372.
[4] 陳俊吉, 宋遼金時期華嚴教主手印造像初探: 兼論佛門問訊手印意涵, 華嚴專宗國際學術研討會論文集下冊, 2019, 357-372.
[5] Ấn Thượng Phẩm Thượng Sinh thuộc hệ thống Cửu Phẩm ấn. Cửu Phẩm ấn là chín loại ấn tướng từ thượng phẩm thượng sinh đến hạ phẩm hạ sinh. Cũng gọi A Di Đà cửu phẩm vãng sinh ấn, Vãng sinh cửu phẩm ấn, Tam tam phẩm ấn, Tam tam phẩm vãng sinh ấn. Cửu Phẩm ấn gồm: Thượng phẩm thượng sinh, Thượng phẩm trung sinh, Thượng phẩm hạ sinh, Trung phẩm thượng sinh, Trung phẩm trung sinh, Trung phẩm hạ sinh, Hạ phẩm thượng sinh, Hạ phẩm trung sinh, Hạ phẩm hạ sinh.
[6] Năm 1888, chùa Báo Ân đã bị quân Pháp san bằng để xây Sở Bưu điện Hà Nội, nay là Bưu điện Hà Nội tại phố Đinh Tiên Hoàng.
[7] Thiền sư Tính Định (1842 - 1901) thế danh Hàn Thái Ninh, pháp hiệu Tâm Châu, quê ở Đồng Dương, Thanh Oai (nay thuộc Hà Đông, Hà Nội), xuất thân trong gia đình khá giả, từng học Nho và làm quan tại phủ Tổng đốc Hà Nội. Năm 27 tuổi, ngài xuất gia theo Tổ Chính Bỉnh (Thiền phái Tào Động), sau thọ giới với Tổ Quang Lư Đường Đường, được truyền pháp tu Tịnh độ. Năm 1872, ngài dựng chùa Xiển Pháp (Cát Linh, Hà Nội), chuyên đào tạo Tăng tài, san khắc - in ấn và diễn âm kinh điển Phật giáo. Dưới sự hoằng hóa của ngài, Xiển Pháp trở thành một trung tâm Phật giáo và in ấn kinh điển tiêu biểu ở miền Bắc cuối thế kỷ XIX.
[8] Phan Trương Quốc Trung, "Nghiên cứu về pháp tượng, thụy tướng đản sinh và nghi thức tắm Phật", Tạp chí Liễu Quán, số 17, 05/2020, tr. 89 - tr. 98.